

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ

QUÝ II - NĂM 2016

Danh mục báo cáo

- 1 Bảng cân đối kế toán*
- 2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4 Thuyết minh báo cáo tài chính*
- 5 Giải trình kết quả kinh doanh*

Mẫu số B01 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			30-06-2016	01-01-2016
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		186.725.249.017	175.627.685.280
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	24.639.676.385	20.351.422.060
1. Tiền	111		24.639.676.385	20.351.422.060
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3a	31.000.000.000	10.000.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.527.074.611	144.308.028.077
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4	123.764.632.689	137.023.370.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.833.000.218	1.936.370.000
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	3.684.604.375	3.684.604.375
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.044.837.329	3.463.683.072
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
IV - Hàng tồn kho	140	7	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		558.498.021	968.235.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		558.498.021	968.235.143
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		444.807.159.535	444.813.074.285
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		145.519.932.683	145.525.847.433
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5b	120.800.000.000	120.800.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6b	24.719.932.683	24.725.847.433
II - Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	-	-
- Nguyên giá	222		82.463.460	82.463.460
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(82.463.460)	(82.463.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		299.287.226.852	299.287.226.852
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	288.561.831.227	288.561.831.227
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	12.825.395.625	12.825.395.625
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	12a	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
VI - Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		631.532.408.552	620.440.759.565
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		198.657.063.566	189.155.941.607
I - Nợ ngắn hạn	310		198.657.063.566	189.155.941.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	97.167.105.732	105.821.880.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	403.601.670	1.236.954.352
4. Phải trả người lao động	314		146.645.485	347.740.015

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	218.756.718	164.185.450
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	908.789.586	1.131.222.591
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	17a	99.793.290.467	80.435.084.946
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II - Nợ dài hạn	330		-	-
D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		432.875.344.986	431.284.817.958
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	432.875.344.986	431.284.817.958
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.740.046.770	56.149.519.742
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	421a		56.149.519.742	51.106.144.335
+ Cổ phiếu ưu đãi	421b		1.590.527.028	5.043.375.407
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		631.532.408.552	620.440.759.565

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

1. Tài sản thuê ngoài	001
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004
5. Ngoại tệ các loại	007
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	008

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc





Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

Mẫu số B02 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II - 2016

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2016	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		233.155.956.453	104.890.418.540	461.997.632.974	210.687.649.688
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	233.155.956.453	104.890.418.540	461.997.632.974	210.687.649.688
4	Giá vốn hàng bán	11	21	229.867.379.091	103.607.430.304	455.421.229.183	208.219.223.311
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.288.577.362	1.282.988.236	6.576.403.791	2.468.426.377
6	Doanh thu tài chính	21	22	1.808.550.391	1.626.011.847	3.702.646.347	4.739.925.588
7	Chi phí tài chính	22	23	1.061.026.017	489.681.345	2.228.698.703	1.348.740.383
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.055.960.880	395.234.710	2.205.287.410	1.244.580.613
8	Chi phí bán hàng	24	24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	3.257.312.912	2.313.168.793	6.011.214.219	4.363.506.874
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		778.788.824	106.149.945	2.039.137.216	1.496.104.708
11	Thu nhập khác	31	26	-	-	-	-
12	Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		778.788.824	106.149.945	2.039.137.216	1.496.104.708
15	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	28a	171.333.542	10.444.243	448.610.188	329.143.036
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	28b	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		607.455.282	95.705.702	1.590.527.028	1.166.961.672
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II - 2016

(Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu số B03 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2015
I	Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		2.039.137.216	1.496.104.708
2	Điều chỉnh cho các khoản			(1.497.358.937)	(3.495.344.975)
	Khấu hao tài sản cố định	02		-	-
	Các khoản dự phòng (Hòn nhập) dự phòng	03		-	-
	Lỗi (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	Lỗi (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.702.646.347)	(4.739.925.588)
	Chi phí lãi vay	06		2.205.287.410	1.244.580.613
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	08		541.778.279	(1.999.240.267)
	Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09		13.786.868.216	(2.788.292.898)
	Giảm (Tăng) hàng tồn kho	10		-	870.270
	Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(9.078.302.148)	22.890.366.997
	Giảm (Tăng) chi phí trả trước	12		409.737.122	(1.289.714.974)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(2.057.148.146)	(1.243.059.102)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.299.592.677)	(2.881.776.787)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		149.997.488	0
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-140.600.834	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.312.737.300	12.689.153.239
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.000.000.000)	(53.850.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	140.650.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(70.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.617.311.504	4.134.604.913
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.382.688.496)	20.934.604.913
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
2	Tiền trả vốn góp, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		356.200.254.750	169.546.449.283
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(336.842.049.229)	(202.342.410.192)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.358.205.521	(32.795.960.909)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.288.254.325	827.797.243
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.351.422.060	156.620.087
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		24.639.676.385	984.417.330

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Anpha Petrol®

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA

P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon

03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA (CÔNG TY MẸ)
QUÝ 2/2016**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015, số đăng ký kinh doanh 03 03224471.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch
- Ông Nguyễn Hồng Hiệp Thành viên
- Ông Tomohiko Kawamoto Thành viên
- Ông Hirohisa Ikeno Thành viên
- Ông Jimba Kentaro Thành viên (Bầu ngày 09/04/2016)

3. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Văn Thắng Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

4. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	TRẦN MINH LOAN	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
2	Cổ đông nhỏ khác	16.681.003	44,67%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 - 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10

6. Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) Công ty con.

7. Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 -3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	9.179.266	15.912.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.630.497.119	20.335.509.694
Tổng cộng	24.639.676.385	20.351.422.060

3a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank	31.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Tổng cộng	31.000.000.000	10.000.000.000

4. Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	46.561.489.940	59.650.046.899
Công ty CP Dầu Khí An Pha	71.396.904.331	77.373.323.731
Công ty TNHH Gas Venus	3.671.443.668	0
Công ty Khác	2.134.794.750	0
Tổng cộng	123.764.632.689	137.023.370.630

5. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty CP Đầu tư PT An Pha vay	3.684.604.375	3.684.604.375
Công ty khác vay	0	0
Tổng cộng	3.684.604.375	3.684.604.375

5b. Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình vay	120.800.000.000	120.800.000.000
Cho vay dài hạn khác	0	0
Tổng cộng	120.800.000.000	120.800.000.000

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Lợi nhuận phải thu	0	0
Lãi cho vay phải thu	2.717.248.854	2.631.914.011
Nhân viên tạm ứng	248.716.725	294.556.061
Các khoản phải thu khác	78.871.750	537.213.000
Tổng cộng	3.044.837.329	3.463.683.072

6b. Các khoản phải thu dài hạn khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Phải thu ông Trần Minh Loan	24.448.722.683	24.454.637.433
Phải thu ký cược, ký quỹ	271.210.000	271.210.000
Tổng cộng	24.719.932.683	24.725.847.433

7. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Hàng hóa	0	0
Tổng cộng	0	0

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tài sản khác	0	0

Tổng cộng**0****0****9. Tài sản cố định hữu hình**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2016	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư tại 30/06/2016	-	-	-	82.463.460	82.463.460
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2016	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ					-
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
Số dư tại 30/06/2016	-	-	-	82.463.460	82.463.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	-	-	-	-	-

10. Đầu tư vào Công ty con, tỷ lệ sở hữu của**Công ty mẹ, Số cổ phần/Phần vốn góp.****30/06/2016****01/01/2016****Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha**

(Sở hữu 98,11% vốn điều lệ, 10.920.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.277 VND/CP)

112.221.371.235

112.221.371.235

Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình

(Sở hữu 100% vốn điều lệ, 15.000.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 11.756 VND/Phần)

176.340.459.992

176.340.459.992

Tổng cộng**288.561.831.227****288.561.831.227**

11. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha (Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
Tổng cộng	12.825.395.625	12.825.395.625

12a. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Dự phòng đầu tư vào Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Tổng cộng	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)

13. Phải trả người bán

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH Super Gas	41.930.992.628	60.607.032.845
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	28.578.740.974	12.623.455.034
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Phí	19.507.980.316	22.280.440.104
Công ty CP Dầu Khí Đông Phương	2.162.782.889	10.294.938.298
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam	4.824.229.963	-
Nhà cung cấp khác	162.378.962	16.014.064
Tổng cộng	97.167.105.732	105.821.880.345

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế GTGT nội địa	134.962.501	79.357.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.333.542	1.022.316.031
Thuế thu nhập các nhân	97.305.627	135.281.024
Tổng cộng	403.601.670	1.236.954.352

15. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
--	-------------------	-------------------

Lãi vay phải trả	311.256.716	163.117.452
Chí phí khác phải trả	-92.499.998	1.067.998
Tổng cộng	218.756.718	164.185.450

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn	8.971.960	12.379.100
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		0
Cổ tức phải trả Cổ đông	643.080.169	643.080.169
Phải trả thu lao HĐQT và BKS	161.721.953	448.181.818
Các khoản khác	95.015.504	27.581.504
Tổng cộng	908.789.586	1.131.222.591

17. Vay và nợ

17a. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay ngân hàng MIZUHO	57.060.611.111	36.782.624.249
Vay ngân hàng MITSUBISHI	42.732.679.356	43.652.460.697
Vay các tổ chức khác	0	0
Cộng	99.793.290.467	80.435.084.946

17b. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay các tổ chức tín dụng	0	0
Vay các tổ chức khác	0	0
Cộng	0	0

Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn **99.793.290.467** **80.435.084.946**

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542

18.2 Biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	<u>của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn</u>			

Tại ngày 01/01/2016	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	56.149.519.742
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.590.527.028
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	57.740.046.770

VI. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHỈ TIÊU BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

20. Doanh thu thuần

	<u>Quý II-2016</u>	<u>Quý II-2015</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	233.155.956.453	104.890.418.540
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	233.155.956.453	104.890.418.540

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II-2016</u>	<u>Quý II-2015</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	229.867.379.091	103.607.430.304
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	229.867.379.091	103.607.430.304

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II-2016</u>	<u>Quý II-2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.804.335.182	1.626.011.847
Lợi nhuận, cổ tức được chia	0	0
Doanh thu tài chính khác	4.215.209	0
Tổng cộng	1.808.550.391	1.626.011.847

23. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý II-2016</u>	<u>Quý II-2015</u>
Chi phí lãi vay	1.055.960.880	395.234.710
Trích dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Chi phí tài chính khác	5.065.137	94.446.635
Tổng cộng	1.061.026.017	489.681.345

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II-2016</u>	<u>Quý II-2015</u>
Chi phí nhân viên	815.758.034	746.823.290
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.647.063.111	954.607.502
Chi phí quản lý khác	794.491.767	611.738.001
Tổng cộng	3.257.312.912	2.313.168.793

26. Thu nhập khác

	<u>Quý II-2016</u>	<u>Quý II-2015</u>
Thu thanh lý và nhượng bán tài sản	0	0
Các khoản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

27. Chi phí khác

	<u>Quý II-2016</u>	<u>Quý II-2015</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	0	0

28. Chi phí thuế TNDN

	<u>Quý II-2016</u>	<u>Quý II-2015</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	171.333.542	10.444.243
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	0	0
Tổng cộng	171.333.542	10.444.243

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Tại TP. Hồ Chí Minh)	Doanh thu bán hàng	198.183.130.037	200.394.372.518
(Công ty con)	Lãi cho vay	3.584.404.444	3.785.097.223
Công ty CP Dầu Khí An Pha (Tại Hà Nội)	Doanh thu bán hàng	235.061.237.265	10.293.277.170
(Công ty con)	Lãi cho vay		
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Tại Long An)	Cho vay		
(Công ty Liên Kết)	Lãi cho vay	109.330.399	120.489.676
Ông Trần Minh Loan	Thu hồi Phải thu	0	0
	CỘNG	436.938.102.145	214.593.236.587

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 30/06/2016	Ngày 01/01/2016
------------------------------	--------------	-----------------	-----------------

a. Các khoản phải thu

Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con)	Nợ tiền hàng	46.561.489.940	59.650.046.899
	Nợ tiền vay	120.800.000.000	120.800.000.000
	Nợ lãi cho vay	541.973.220	557.568.776
Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con)	Nợ tiền hàng	71.396.904.331	77.373.323.731
	Nợ lãi cho vay	0	8.400.000
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Công ty liên kết)	Nợ tiền vay	4.684.604.375	4.684.604.375
	Nợ tiền lãi vay	2.175.275.634	2.065.945.235
Phai thu ông Trần Minh Loan	Trả thay Công ty Xăng Dầu An Pha	24.448.722.683	24.458.957.433
CỘNG:		270.608.970.183	289.598.846.449

b. Các khoản phải trả**4. Số liệu so sánh.**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2015 được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

5. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18/07/2016

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Số: 02 /2016-ASP/BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 2/2016 so với quý 2/2015

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 2/2016 và quý 2/2015 của Công ty CP Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Công ty mẹ) tăng, giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2016	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	96	607	534,7%	512
Lợi nhuận gộp (triệu VND)	1.283	3.289	156,3%	2.006

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2016 tăng so với quý 2/2015 nguyên nhân chủ yếu là do Doanh thu bán hàng kỳ này tăng so với kỳ trước do đó làm cho Lợi nhuận gộp từ bán hàng tăng làm lợi nhuận sau thuế tăng.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRẦN MINH LOAN